

TÊN BÀI DẠY: Chủ đề “ ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM”

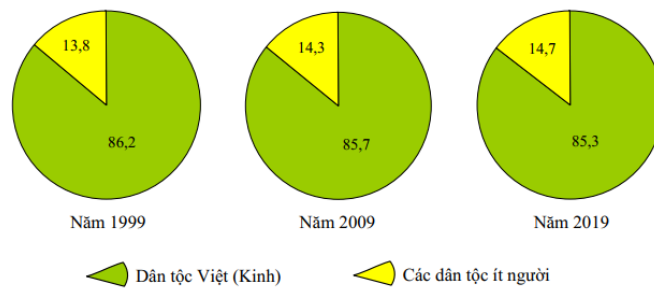
Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 9

Thời gian thực hiện: 4 tiết

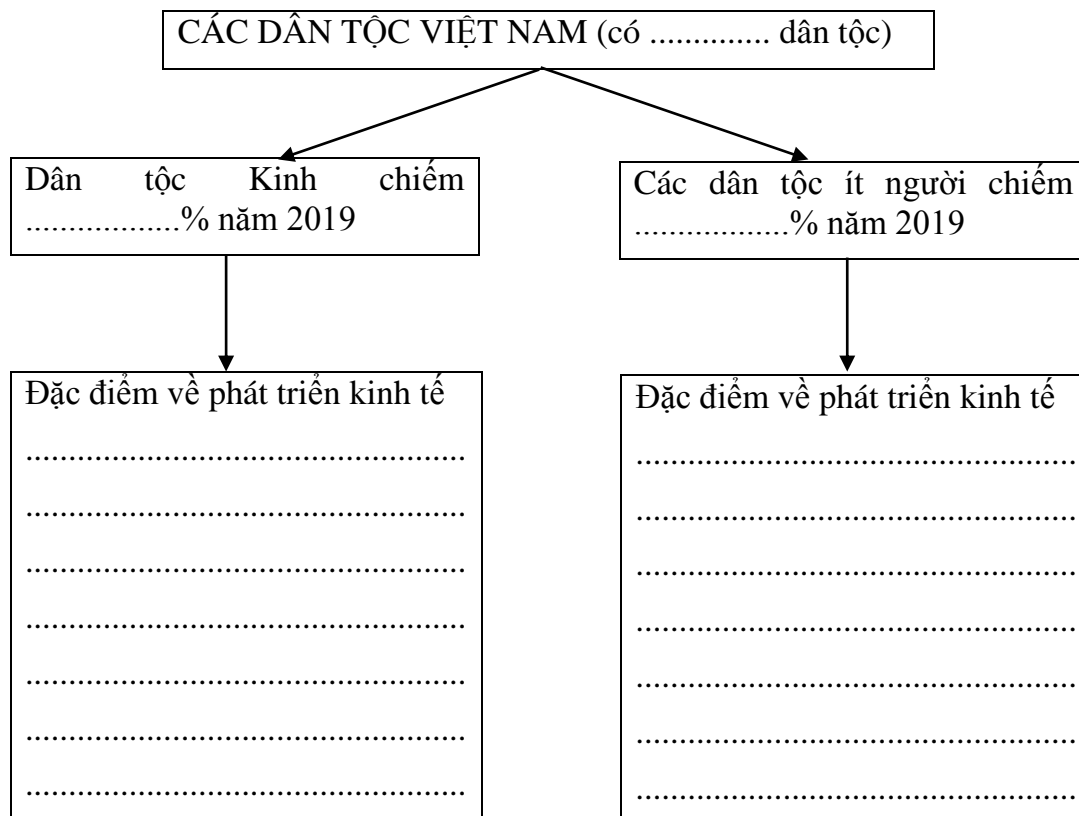
Tiết thứ nhất – Bài 1 - CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

A. CÂU HỎI TÌM HIỂU BÀI:

Biểu đồ cơ cấu dân tộc của nước ta năm 1999, năm 2009 và năm 2019 (%) [trang 4]



1. Quan sát biểu đồ trên kết hợp hiểu biết và SGK, hoàn thành sơ đồ dưới đây:



2. Dựa vào hiểu biết, nêu những nét văn hóa của dân tộc Việt (Kinh)?

3. Kể tên 1 số sản phẩm thủ công tiêu biểu của các dân tộc ít người.

4. Quan sát hình 1.2 SGK, nhận xét gì về cơ sở vật chất lớp học ở vùng cao này? Chia sẻ những khó khăn hiện nay của các dân tộc ít người.

5. Dựa vào kênh chữ SGK để hoàn thành bảng sau:

Các dân tộc		Địa bàn cư trú chủ yếu		Tên dân tộc
Dân tộc kinh phân bố				<i>Kinh</i>
Các dân tộc ít người, phân bố chủ yếu ở	Trung du và miền núi bắc bộ (trên dân tộc)	Vùng thấp	Tả ngạn sông Hồng	
			Hữu ngạn sông Hồng đến sông Cả	
		Các sườn núi 700m -1000m		
	Vùng núi cao			
	Trường sơn - Tây Nguyên (trên dân tộc)	Kon tum - Gia lai		<i>Gia -rai</i>
				<i>Ê- Đê</i>
		<i>Cơ -ho</i>		
Duyên hải cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ			<i>Chăm, Khơ - me</i>	
	Các đô thị			

6. Cho biết sự phân bố các dân tộc hiện nay có gì thay đổi?

Việc phân bố lại các dân tộc theo định hướng hiện nay (định canh, định cư gắn với xóa đói giảm nghèo) đã có tác dụng gì?

B. NỘI DUNG GHI VỎ:

I. Các dân tộc ở Việt Nam

- Việt Nam có 54 dân tộc .
- Dân tộc kinh chiếm đa số (chiếm 85,3 % năm 2019)
- Mỗi dân tộc có nét văn hóa riêng thể hiện trong ngôn ngữ, trang phục, phong tục tập quán,...
- Người Việt là dân tộc có nhiều kinh nghiệm trong thâm canh lúa nước, có nhiều nghề thủ công đạt mức độ tinh xảo; là lực lượng lao động đông đảo trong các ngành kinh tế và khoa học –kỹ thuật (KH-KT)
- Các dân tộc ít người có trình độ phát triển kinh tế khác nhau, mỗi dân tộc có kinh nghiệm riêng trong sản xuất, đời sống.
- Các dân tộc cùng chung sống đoàn kết, cùng xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Người Việt định cư ở nước ngoài cũng là một bộ phận của cộng đồng các dân tộc VN.

II. Phân bố các dân tộc: Học SGK

C. BÀI TẬP VỀ NHÀ:

1. Dựa vào nội dung mục 2 SGK và lược đồ Dân tộc trang 16 Atlas Địa Lí VN Tìm hiểu sự phân bố và ngôn ngữ của các dân tộc.

2. Viết một đoạn văn ngắn theo nội dung của bài tập 3 SGK trang 6.

3. Nghiên cứu nội dung bài 2- DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ.

(Dựa vào kênh chữ và hình SGK để trả lời các câu hỏi trong bài)

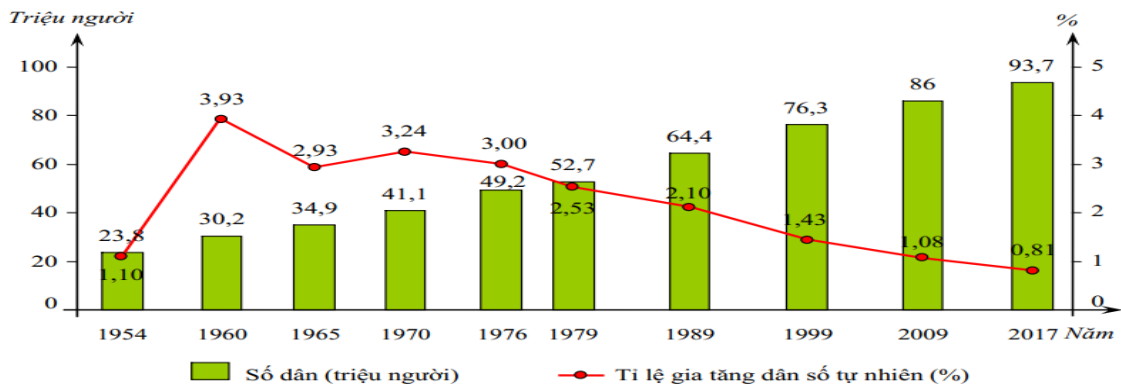
Đọc thuật ngữ “bùng nổ dân số” trang 152/SGK.

Tiết thứ hai – Bài 2 - DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ

A. CÂU HỎI TÌM HIỂU BÀI:

H.2.1. Biểu đồ biến đổi dân số của nước ta.

Biểu đồ biến đổi dân số của nước ta qua các năm [trang 7]



1. Quan sát biểu đồ trên kết hợp với kiến thức bản thân, cho biết:

- Số dân nước ta năm 2017?

- Từ năm 1954 -> 2017 tăng triệu người và tăng gấplần (trung bình mỗi năm tăng triệu người)

- Nguyên nhân dân số nước tăng nhanh? (đời sống được cải thiện, y tế phát triển, tỉ lệ sinh cao, tỉ lệ tử thấp, tỉ lệ tăng tự nhiên cao, tuổi thọ tăng..)

- Tỉ lệ gia tăng dân số nước ta tăng lên nhiều nhất vào giai đoạn Nguyên nhân?

- Tại sao Tỉ lệ gia tăng dân số nước ta có chiều hướng giảm xuống dần nhưng dân số nước ta tăng nhanh

- Dân số đông và tăng nhanh đã gây ra hậu quả gì đối với ktế, XH, môi trường ? Tìm hiểu một số khẩu hiệu về thực hiện chính sách dân số.

- Quan sát bảng 2.1 SGK trang 8, nhận xét về tỉ lệ GTDSTN giữa các vùng. Giải thích.

Nhóm tuổi	Năm 1979		Năm 1989		Năm 1999		Năm 2009		Năm 2019	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
0 – 14	21,8	20,7	20,1	18,9	17,4	16,1	12,6	11,8	12,7	11,6
15 – 59	23,8	26,6	25,6	28,2	28,4	30,0	33,3	33,6	32,1	31,7
60+	2,9	4,2	3,0	4,2	3,4	4,7	3,5	5,2	5,0	6,9
Tổng	48,5	51,5	48,7	51,3	49,2	50,8	49,4	50,6	49,8	50,2

2. Quan sát bảng số liệu trên, nhận xét:

- Nhận xét tỉ lệ 2 nhóm dân số nam, nữ thời kì 1979 - 2019? Nguyên nhân sự thay đổi theo giới ?

- Nhận xét cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta thời kì 1979 – 2019? Cơ cấu dân số này có những thuận lợi và khó khăn gì ?

- Tỉ lệ nam nữ có sự khác nhau giữa các vùng như thế nào ? Giải thích .

B. NỘI DUNG GHI VỎ:

I. Số dân

- Việt Nam là nước đông dân (01/4/ 2019 : 96,2 triệu người).

- Quy mô dân số lớn thứ 3 ở ĐN Á và thứ 15 trên thế giới.

II. Gia tăng dân số

- Dân số nước ta tăng nhanh (bình quân tăng hơn 1 triệu người/ năm)

+Nguyên nhân: Đông dân, đời sống được cải thiện, y tế phát triển, tỉ lệ tăng tự nhiên cao, tuổi thọ tăng...

+Hậu quả: Sức ép tới tài nguyên, môi trường, KT –XH.

- Nhờ thực hiện tốt công tác KHHGD nên tỉ lệ gia tăng dân số đang có xu hướng giảm.

- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên còn khác nhau giữa các vùng.

III. Cơ cấu dân số

- Cơ cấu dân số trẻ

- Tỉ lệ giới tính thấp, đang có sự thay đổi .

- Tỉ lệ giới tính khác nhau giữa các địa phương.

C. BÀI TẬP VỀ NHÀ:

Tỉ suất sinh và tỉ suất tử của dân số nước ta qua các năm (%)

Năm	1979	1989	1999	2009	2015	2019
Tỉ suất						
Tỉ suất sinh	32,5	29,9	19,9	17,6	16,2	16,3
Tỉ suất tử	7,2	8,4	5,6	6,8	6,8	6,3

- Tính tỉ lệ (%) gia tăng tự nhiên của dân số qua các năm và nêu nhận xét.

- Vẽ biểu đồ thể hiện tình hình của dân số ở nước ta thời kỳ 1979-2019.

***Hướng dẫn:**

- Tính tỉ lệ GTTN (%) = (tỉ suất sinh – tỉ suất tử): 10

Dựa vào kết quả đã tính nhận xét sự thay đổi của tỉ lệ GTTN và giải thích.

- Vẽ biểu đồ đường, miền kết hợp (1 đường cho TSS, 1 đường cho TST, khoảng giữa 2 đường là miền biểu hiện cho GTTN)

Yêu cầu: đảm bảo tính khoa học, chính xác, thẩm mỹ; biểu đồ có đủ tên BD, kí hiệu, chú giải, số liệu, các đại lượng.

*** Nghiên cứu nội dung bài 3- PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ**

(Dựa vào kênh chữ và hình SGK để trả lời các câu hỏi trong bài)

Đọc thuật ngữ “Quần cư”/ “Quần cư nông thôn”/ “Quần cư thành thị” trang 154/SGK.

Tiết thứ ba - Bài 3 - PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

A. CÂU HỎI TÌM HIỂU BÀI:

Mật độ dân số nước ta qua các năm (Đơn vị: người / km²)

Các vùng	Năm			
	1989	2000	2010	2017
Cả nước	195	234	262	283
Trung du và miền núi Bắc Bộ	103	110	121	132
Tây Bắc		61	74	83
Đông Bắc		139	149	161
Đồng bằng sông Hồng	784	1138	1249	1333
Bắc Trung Bộ	167	195	196	208
Duyên hải Nam Trung Bộ	148	184	199	209
Tây Nguyên	45	77	95	106
Đông Nam Bộ	333	449	613	711
ĐB sông Cửu Long	359	401	425	435

1. Quan sát bảng số liệu, nhận xét về mật độ dân số nước ta qua các năm.

2. Quan sát H 3.1/11SGK và bảng số liệu trên, cho biết dân cư nước ta tập trung đông ở vùng nào và thưa thớt ở vùng nào? Giải thích.

Bảng Dân số thành thị và tỉ lệ dân thành thị của nước ta qua các năm [trang 13]

Tiêu chí	Năm					
	1985	1990	1995	2000	2010	2017
Dân số thành thị (nghìn người)	11360,0	12880,3	14938,1	18771,9	26515,9	32823,1
Tỉ lệ dân thành thị (%)	18,97	19,51	20,75	24,18	30,50	35,04

3. So sánh tỉ lệ dân cư nông thôn và thành thị qua bảng số liệu trên. Giải thích.

Sự phân bố đó gây khó khăn gì cho phát triển kinh tế, xã hội?

Nhận xét về số dân thành thị và tỉ lệ, quy mô dân thành thị của nước ta thời kì 1985 – 2017. Phản ánh quá trình đô thị hoá ở nước ta như thế nào?

B. NỘI DUNG GHI VỎ:

I. Mật độ dân số và phân bố dân cư

- MĐ DS nước ta ngày càng tăng. Nước ta có mật độ dân số: 283 người / km² (2017); thuộc loại cao trên thế giới.

-Dân cư phân bố không đều:

+Tập trung đông ở đồng bằng, ven biển và các đô thị; thưa thớt ở miền núi và cao nguyên.

+ ĐBSH có MĐ DS cao nhất, Tây bắc và Tây Nguyên có MĐ DS thấp nhất.

+ Phân bố dân cư giữa thành thị và nông thôn cũng có sự chênh lệch: Khoảng 65% dân số sống ở nông thôn (năm 2017).

II. Các loại hình quần cư HS tự học

III. Đô thị hoá

-Số dân đô thị tăng, qui mô đô thị được mở rộng, phổ biến lối sống thành thị.

-Quá trình đô thị hoá ở nước ta đang diễn ra với tốc độ ngày càng cao, trình độ đô thị hóa thấp. Đô thị ở nước ta phần lớn có quy mô vừa và nhỏ.

C. BÀI TẬP VỀ NHÀ:

- Làm bài tập 3 trang 14 SGK (sử dụng bảng số liệu mới trong bài)

- Hậu quả của việc phát triển đô thị không đi đôi với việc phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường?

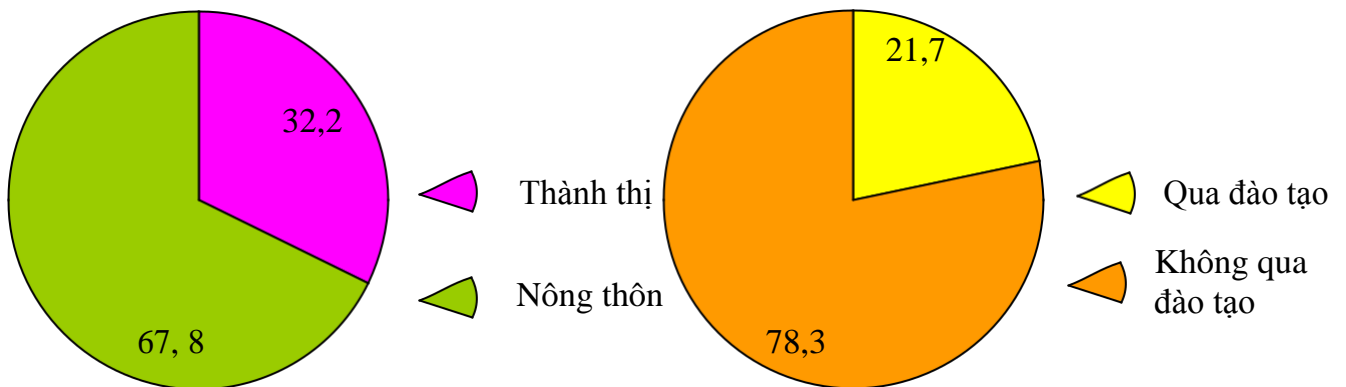
* **Nghiên cứu nội dung bài 4- LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM. CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG**

Tiết thứ tư – Bài 4 - LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM. CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

A. CÂU HỎI TÌM HIỂU BÀI:

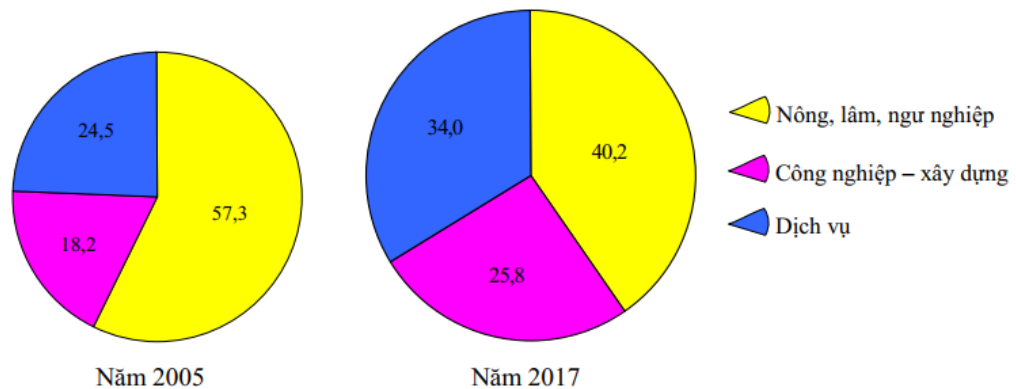
1. Quan sát H4.1 dưới đây kết hợp kênh chữ SGK và kiến thức đã học, hãy nhận xét về : nguồn lao động nước ta, về cơ cấu lực lượng lao động giữa thành thị và nông thôn . Giải thích vì sao ? Nhận xét về chất lượng của lực lượng lao động ở nước ta. Để nâng cao chất lượng của nguồn lao động cần có những giải pháp gì?

Hình 4.1 - Biểu đồ cơ cấu lực lượng lao động phân theo thành thị, nông thôn và theo đào tạo của nước ta năm 2017 (%) [trang 15]



2. Quan sát H4.2 dưới đây, nêu nhận xét về cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu lao động theo ngành ở nước ta.

Biểu đồ cơ cấu sử dụng lao động theo ngành của nước ta năm 2005 và năm 2017 (%) [trang 16]



3. Quan sát bảng số liệu 4.1 dưới đây, cho biết sự thay đổi của cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế của nước ta.

Cơ cấu sử dụng lao động phân theo thành phần kinh tế của nước ta qua các năm [trang 17]

(Đơn vị: %)

Thành phần kinh tế \ Năm	2000	2005	2010	2015	2017
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Kinh tế Nhà nước	9,3	9,5	10,4	9,8	9,8
Kinh tế ngoài Nhà nước	90,1	88,9	86,1	86,0	85,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	0,6	1,5	3,5	4,2	5,0

4. Nguồn lao động dồi dào có khó khăn gì đối với vấn đề xã hội ? Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị và nông thôn khác nhau như thế nào? Nguyên nhân.

Để giải quyết vấn đề việc làm, cần phải có những giải pháp nào ?

5. Dựa vào nội dung SGK & qua thực tế cuộc sống hiện nay, nhận xét về chất lượng cuộc sống của người dân VN?

B. NỘI DUNG GHI VỎ:

I. Nguồn lao động và sử dụng lao động

1. Nguồn lao động

- Nguồn lao động nước ta dồi dào và tăng nhanh
- Tập trung nhiều ở khu vực nông thôn: 67,8% (2017)
- Mặt mạnh và mặt hạn chế của nguồn lao động: sgk

2. Sử dụng lao động

- Phần lớn lao động tập trung trong ngành nông-lâm-ngư nghiệp.
- Cơ cấu sử dụng lao động trong các ngành kinh tế đang thay đổi theo hướng tích cực:

+ Tỷ lệ lao động trong khu vực NLNN tuy còn rất lớn nhưng đang giảm dần

+ Tỷ lệ lao động trong khu vực công nghiệp và dịch vụ tăng dần

II. Vấn đề việc làm

Nguồn lao động dồi dào trong điều kiện nền kinh tế chưa phát triển đã tạo ra sức ép rất lớn đối với vấn đề giải quyết việc làm ở nước ta, năm 2003:

- Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị tương đối cao: khoảng 6%
- Tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn khoảng 22,3%

+ Nguyên nhân: Do đặc điểm mùa vụ của sản xuất Nông nghiệp và sự phát triển ngành nghề ở nông thôn còn hạn chế.

III. Chất lượng cuộc sống

- Chất lượng cuộc sống của nhân dân ta còn thấp, còn chênh lệch giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội

- Chất lượng cuộc sống đang được cải thiện: sgk

C. BÀI TẬP VỀ NHÀ:

- Làm bài tập 3 SGK vào vở (dựa vào bảng số liệu trong bài).

- Nghiên cứu bài 5 THỰC HÀNH (Theo các gợi ý SGK, số liệu theo ảnh dưới)

